

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 77

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần với lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đồng sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	95%

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ Tỷ VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort")	Số 706 B, Đồi Cát Bay, Khu phố 5, Mũi Né, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63,50	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA")	232 Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	180,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Tòa nhà văn phòng khu biệt thự Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội	Xây dựng	65,04	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	220 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	140,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Tòa nhà CornerStone 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	3.150,00	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Tổ 1, ấp Cửa Lấp, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220,00	49,00
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng")	01 Lê Đại Hành, phường 1, Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200,00	36,31
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Saigonship")	09 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	144,02	36,68
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	P601, tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300,00	49,00

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 05 năm 2016
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	29 tháng 11 năm 2012
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	17 tháng 04 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	30 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 09 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		30.553.932.109.884	30.229.273.902.459
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.462.002.348.562	2.883.458.103.350
111	1. Tiền		899.552.144.728	1.384.131.258.722
112	2. Các khoản tương đương tiền		562.450.203.834	1.499.326.844.628
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		22.182.018.005.477	20.732.779.620.898
121	1. Chứng khoán kinh doanh	15.1	2.250.456.788.134	2.652.276.773.317
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(342.723.638.952)	(349.504.452.363)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	20.274.284.856.295	18.430.007.299.944
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	4.828.051.506.110	4.706.940.319.124
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.490.823.008.666	3.466.446.831.573
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.363.568.573.830	1.313.441.346.281
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		2.127.254.434.836	2.153.005.485.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.170.282.506	220.390.172.983
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.153.713.788.014	919.682.055.427
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		523.450.130.653	476.718.729.919
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(380.308.568.236)	(376.500.335.285)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		202.864.507	202.864.507
140	IV. Hàng tồn kho	7	143.819.549.404	118.799.477.849
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		452.905.355.016	471.008.304.527
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		441.497.356.694	457.355.457.431
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	9	407.943.467.951	428.005.012.101
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8	33.553.888.743	29.350.445.330
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.629.521.560	3.530.125.211
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	6.778.476.762	10.122.721.885
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.485.135.345.315	1.316.288.076.711
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	799.989.811.276	709.578.730.959
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	685.145.534.039	606.709.345.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.541.450.425.598	42.767.178.605.377
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	63.487.756.601	64.845.196.260
216	1. Phải thu dài hạn khác		63.487.756.601	64.845.196.260
220	II. Tài sản cố định		1.545.126.905.694	1.541.816.587.616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	736.208.495.123	722.440.067.642
222	Nguyên giá		1.761.112.091.837	1.715.481.727.799
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.024.903.596.714)	(993.041.660.157)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	808.918.410.571	819.376.519.974
228	Nguyên giá		1.117.409.487.100	1.117.026.487.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(308.491.076.529)	(297.649.967.126)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	137.359.906.521	138.880.906.477
231	1. Nguyên giá		176.246.511.406	176.246.511.406
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(38.886.604.885)	(37.365.604.929)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		214.573.359.397	223.498.164.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	214.573.359.397	223.498.164.966
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		42.164.822.970.724	40.641.660.934.173
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.808.913.841.358	2.795.737.018.783
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	695.673.914.795	469.434.710.523
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.3.2	(40.566.040.068)	(34.249.995.785)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	38.700.801.254.639	37.410.739.200.652
260	VI. Tài sản dài hạn khác		416.079.526.661	156.476.815.885
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	355.771.499.287	97.684.821.223
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2.1	54.376.783.660	52.886.550.943
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.931.243.714	5.905.443.719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		75.095.382.535.482	72.996.452.507.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.037.564.694.563	69.309.916.882.792
310	I. Nợ ngắn hạn		15.587.122.211.765	16.230.271.115.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	1.493.242.334.678	1.576.935.784.713
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		1.436.950.305.353	1.383.568.559.914
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		2.885.695.976	66.003.088.161
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		53.406.333.349	127.364.136.638
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	2.276.800.000	10.443.709.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	107.374.755.089	16.004.120.760
314	4. Phải trả người lao động		323.311.930.207	736.503.250.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		125.907.425.046	56.627.960.995
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	94.377.895.534	83.403.075.494
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	130.725.505.206	115.396.746.402
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	584.764.889.822	482.252.118.261
320	9. Vay ngắn hạn	21	96.094.127.519	161.009.048.468
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	51.181.362.488	78.324.934.729
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	23	12.577.865.186.176	12.913.370.365.661
330	II. Nợ dài hạn		45.450.442.482.798	43.079.645.767.002
337	1. Phải trả dài hạn khác		105.927.850.487	99.815.372.901
338	2. Vay dài hạn	21	3.337.550.002	3.337.550.002
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2.2	5.953.400.906	-
344	4. Dự phòng	24	45.335.223.681.403	42.976.492.844.099
344.1	4.1 Dự phòng toán học		38.268.486.945.370	36.280.117.678.651
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		3.725.674.546.267	3.580.814.492.786
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		1.609.114.208.579	1.489.052.835.548
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.459.815.315.835	1.385.613.275.857
344.5	4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		67.283.625.044	64.722.549.880
344.8	4.6 Dự phòng dao động lớn		204.849.040.308	176.172.011.377

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		5.339.034.915.931	4.278.819.267.710
02	Phí bảo hiểm gốc	26.1	5.424.597.483.134	4.283.652.994.809
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26.2	59.297.486.278	61.738.940.428
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(144.860.053.481)	(66.572.667.527)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(369.443.742.042)	(309.465.944.184)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	27	(459.854.822.359)	(347.909.190.593)
07	Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		90.411.080.317	38.443.246.409
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		4.969.591.173.889	3.969.353.323.526
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		100.464.934.198	58.534.405.654
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	19	62.614.146.531	50.731.316.766
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		37.850.787.667	7.803.088.888
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		2.682.606	386.705.224
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		29.209.049.642	496.844.655
14	Thu hoạt động khác		8.639.055.419	6.919.539.009
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		5.070.056.108.087	4.027.887.729.180
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	28.1	(1.725.738.503.603)	(1.388.928.662.081)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	28.2	(16.251.718.031)	(32.370.460.911)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		1.316.141.478	1.062.664.810
19	Thu đòi người thứ ba		1.213.739.753	507.626.465
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		102.401.725	555.038.345
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28.3	134.350.681.739	92.217.377.260
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		(2.065.132.381.861)	(1.540.211.166.039)
23	Tăng dự phòng toán học		(1.988.369.266.719)	(1.524.888.287.264)
24	Tăng dự phòng chia lãi		(74.202.039.978)	(13.000.299.439)
25	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(2.561.075.164)	(2.322.579.336)
26	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(120.061.373.031)	(186.929.994.593)
27	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		78.436.188.287	51.095.519.416
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(3.713.080.965.022)	(3.004.064.722.138)
29	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-
30	Trích dự phòng dao động lớn		(28.677.028.931)	(25.608.925.685)

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017


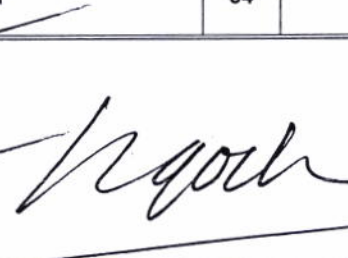

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
31	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (31 = 32 + 38 + 39)		(1.222.647.661.137)	(818.357.516.981)
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35 + 36 + 37)	9	(1.221.262.526.862)	(800.785.521.768)
33	Chi hoa hồng		(542.259.594.169)	(358.818.391.570)
34	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(3.999.935.354)	(6.178.992.992)
35	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(28.500.013.123)	(74.143.272.201)
36	Chi phí bán hàng		(294.063.155.237)	(158.146.279.627)
37	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(352.439.828.979)	(203.498.585.378)
38	Chi nhận tái bảo hiểm khác	(265.377.911)	(17.680.965.874)	
39	Chi nhượng tái bảo hiểm khác	(1.119.756.364)	108.970.661	
40	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 28 + 29 + 30 + 31)		(4.964.405.655.090)	(3.848.031.164.804)
41	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 15 + 40)		105.650.452.997	179.856.564.376
42.1	Doanh thu hoạt động khác		83.412.897.046	72.571.984.945
42.2	Chi phí hoạt động khác		(60.822.667.742)	(58.253.376.653)
42	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (42 = 42.1 + 42.2)	29	22.590.229.304	14.318.608.292
43	Chi phí quản lý doanh nghiệp (43 = 43.1 + 43.2)	30	(718.529.000.750)	(510.351.156.727)
43.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(606.585.159.472)	(422.361.424.756)
43.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các hoạt động khác		(111.943.841.278)	(87.989.731.971)
44	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (44 = 41 + 43.1)		(500.934.706.475)	(242.504.860.380)
	Trong đó:			
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(514.273.590.238)	(316.336.232.172)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		13.338.883.763	73.831.371.792
45	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (45 = 42 + 43.2)		(89.353.611.974)	(73.671.123.679)
46.1	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	1.379.209.285.533	1.061.804.200.182
46.2	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(337.293.666.396)	(273.060.077.891)
46	Lợi nhuận hoạt động tài chính (46 = 46.1 + 46.2)		1.041.915.619.137	788.744.122.291
47.1	Thu nhập hoạt động khác		11.047.767.330	3.223.360.957
47.2	Chi phí hoạt động khác		(1.893.144.597)	(820.071.797)
47	Lợi nhuận từ hoạt động khác (47 = 47.1 + 47.2)	32	9.154.622.733	2.403.289.160

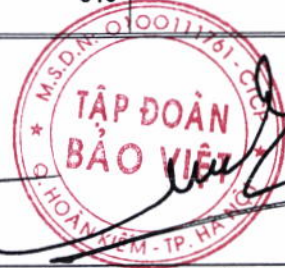
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
48	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		13.176.822.575	5.183.279.762
49	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (49 = 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		473.958.745.996	480.154.707.154
50	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(86.878.382.928)	(91.512.442.762)
51	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		(4.463.168.189)	3.958.571.135
52	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (52 = 49 + 50 + 51)		382.617.194.879	392.600.835.527
53	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.748.123.227	9.197.973.847
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (54 = 52 - 53)		371.869.071.652	383.402.861.680
55	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	546	563

Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Phạm Ngọc Tú Ông Nguyễn Quang Phi
 Người lập Phó Giám đốc Phụ trách Tổng Giám đốc
 Kế toán Trưởng Khối Quản lý Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		473.958.745.996	480.154.707.154
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.215.917.665.025	960.658.444.750
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		47.925.031.230	34.205.156.345
03	- Các khoản dự phòng		2.409.549.532.778	1.841.586.973.120
04	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.785.116.153)	11.855.660.772
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.386.280.217.288)	(1.031.924.173.403)
06	- Chi phí lãi vay		148.508.434.458	104.934.827.916
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.689.876.411.021	1.440.813.151.904
09	- (Tăng) các khoản phải thu		(166.698.701.923)	(380.395.593.226)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(25.020.071.555)	6.725.746.003
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(261.814.784.689)	(144.592.362.475)
12	- (Tăng) chi phí trả trước		(332.639.657.644)	(69.601.237.859)
13	- Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		471.721.545.183	(75.059.307.493)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(134.622.838.946)	(62.276.418.835)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(39.128.738.045)	(69.013.450.260)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.143.572.241)	(27.579.993.566)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.174.529.591.161	619.020.534.193
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.939.067.913)	(33.321.669.040)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		34.754.545	1.052.548.220
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.494.768.717.600)	(6.941.361.098.967)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.170.067.746.555	5.731.221.148.977
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(528.677.712.900)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.186.520.600.489	1.004.625.849.331
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.173.084.683.924)	(766.460.934.379)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		7.289.768.015.747	4.544.885.298.347
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(7.709.779.250.367)	(2.535.193.840.001)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Tập đoàn và các cổ đông không kiểm soát		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(420.011.234.620)	2.009.691.458.346
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.418.566.327.383)	1.862.251.058.160
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.883.458.103.350	2.256.691.436.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.889.427.405)	1.858.469.016
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.462.002.348.562	4.120.800.963.219

(Handwritten signatures and a red circular stamp of Tập đoàn Bảo Việt, Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội)

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần với lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Qué Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%	95%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Ngày 28 tháng 02 năm 2017, Bảo Việt Nhân thọ đã được Bộ Tài chính cấp Giấy Phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH với mức vốn điều lệ mới là 2.500 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và Giấy phép Điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ</u> VND	<u>Tỷ lệ sở hữu</u> %	<u>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</u> %
Công ty liên kết				
Bảo Việt Resort	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63.500.000.000	38,58	38,58
VIGEB A	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	30,00	30,00
Long Việt	Xây dựng	65.043.200.000	45,00	45,00
Bảo Việt SCIC	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	50,00	50,00
Bảo Việt Bank	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	49,52
Trung Nam Phú Quốc	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	49,00
Du lịch Lâm Đồng	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200.000.007.122	36,31	36,31
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Saigonship")	Dịch vụ vận tải	144.200.000.000	36,68	36,68
Công ty liên doanh				
Bảo Việt Tokio Marine	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do Công ty mẹ và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Áp dụng Luật kế toán mới

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Cho mục đích lập và trình bày báo cáo kỳ này, do chưa có các quy định cụ thể về ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý các tài sản và nợ phải trả cũng như phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại giá trị hợp lý, Tập đoàn tiếp tục thực hiện ghi nhận tài sản và các khoản nợ phải trả theo giá gốc và sẽ phản ánh ảnh hưởng của việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý trong các kỳ kế toán tiếp theo.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVIinvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVIinvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVIinvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu theo giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	06 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn, do chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, Tập đoàn áp dụng kế toán ban đầu tạm thời và sẽ thực hiện điều chỉnh sau khi hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm mua trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản chênh lệch nếu có giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua chưa được ghi nhận.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

4.12 *Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 01/12/2015, bắt đầu từ ngày 01/01/2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ 01/01/2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên, theo đó khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* theo quy định tại Điều 48, Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc, với mức tương đương là nửa tháng lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) cho tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01/01/2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng chia lãi
Dự phòng đảm bảo cân đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng dao động lớn

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 52/2016/TT-BTC (“Thông tư 52”) ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư 125 và Thông tư 194 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết, được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

Theo Thông tư số 52, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp đóng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phí nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\begin{array}{c} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{các tổn thất đã} \\ \text{phát sinh} \\ \text{nhưng chưa} \\ \text{khiếu nại của} \\ \text{năm tài chính} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền bồi} \\ \text{thường cho tổn thất} \\ \text{đã phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc chưa} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền bồi} \\ \text{thường phát sinh của} \\ \text{3 năm tài chính trước} \\ \text{liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường phát} \\ \text{sinh của năm} \\ \text{tài chính hiện} \\ \text{tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh của năm tài} \\ \text{chính hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Quỹ dự trữ bắt buộc*

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ. Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

4.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125 và Thông tư 194 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 và Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư 194 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 và Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 124").

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Nếu doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thống nhất về việc trả phí bảo hiểm định kỳ trên hợp đồng thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chỉ hạch toán vào thu nhập khoản tiền phí bảo hiểm định kỳ đến hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" hoặc "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hoa hồng nhượng tái

Doanh thu phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125 và Thông tư 194 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái được ghi nhận khi bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi trái phiếu được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với Thông tư 124 và Thông tư 194.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ Đầu tư và Phát triển*: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ *Quỹ An sinh xã hội*: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	77.078.297.656	57.916.229.627
Tiền gửi ngân hàng	757.822.387.784	1.144.171.554.903
Tiền đang chuyển	64.651.459.288	182.043.474.192
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>562.450.203.834</u>	<u>1.499.326.844.628</u>
Tổng	<u>1.462.002.348.562</u>	<u>2.883.458.103.350</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng có lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	630.091.033.977	652.562.888.699
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	202.152.433.244	167.378.442.194
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	299.589.820.515	276.407.329.094
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	107.345.334.425	96.368.621.984
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	124.389.951.669	120.724.064.310
	1.363.568.573.830	1.313.441.346.281
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	2.775.047.178	5.896.184.850
Lãi tiền gửi ngân hàng	490.307.882.280	434.468.777.324
Phải thu lãi trái phiếu	1.394.846.311.842	1.468.962.558.797
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	237.626.235.691	239.040.150.470
Phải thu đầu tư khác	1.698.957.845	4.637.813.851
	2.127.254.434.836	2.153.005.485.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.170.282.506	220.390.172.983
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	1.106.546.366.546	872.514.633.959
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	47.167.421.468
	1.153.713.788.014	919.682.055.427
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.502.668.350	23.138.431.583
Phải thu phí quản lý quỹ	3.897.237.620	4.080.772.447
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê nhà	45.850.518.352	54.321.756.111
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	204.435.252.012	204.435.252.012
Phải thu ngắn hạn khác	178.910.994.626	156.552.440.561
Tạm ứng khác	68.853.459.693	34.190.077.205
	523.450.130.653	476.718.729.919
Tài sản thiếu chờ xử lý	202.864.507	202.864.507
Tổng cộng các khoản phải thu	5.208.360.074.346	5.083.440.654.409
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(380.308.568.236)	(376.500.335.285)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	4.828.051.506.110	4.706.940.319.124

(*) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là giá trị góp vốn của BVInvest, Công ty con của Tập đoàn, vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") nhóm nhà ở thấp tầng TT1 Dự án Khu Đô thị "Thành phố Giao Lưu". Dự án này được giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA") thực hiện, kế toán các giao dịch, ghi nhận doanh thu và chi phí, theo dõi kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, các bên góp vốn trong BCC chưa thực hiện quyết toán và phân bổ doanh thu, chi phí nên BVInvest chưa ghi nhận bất kỳ khoản doanh thu, chi phí tương ứng nào từ hợp đồng này. Theo tiến độ dự kiến, hợp đồng sẽ được quyết toán trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	6.862.496.457	6.862.496.457
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.147.619.087
	46.862.496.457	48.010.115.544
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	16.625.260.144	16.835.080.716
	16.625.260.144	16.835.080.716
	63.487.756.601	64.845.196.260

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ấn chỉ	27.607.888.251	20.684.594.464
Vật liệu, văn phòng phẩm	12.857.387.063	11.831.969.444
Thiết bị, dụng cụ	1.271.798.414	2.944.762.987
Hàng tồn kho tại BVInvest (**)	102.082.475.676	83.338.150.954
Tổng cộng hàng tồn kho	143.819.549.404	118.799.477.849
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	143.819.549.404	118.799.477.849

(**) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi tiết hàng tồn kho tại BVInvest như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Bất động sản để bán đang xây dựng	20.912.141.720	20.171.586.904
Nguyên vật liệu	26.565.424	27.634.402
Hàng hóa bất động sản	81.143.768.532	63.138.929.648
Chung cư N03, Ngoại giao đoàn	3.918.045.557	5.901.861.279
Chung cư N04A, Ngoại giao đoàn	-	1.094.417.902
Chung cư 109 Nguyễn Tuấn	26.465.186.510	56.142.650.467
Chung cư Eco Green Tower	50.760.536.465	-
TỔNG CỘNG	102.082.475.676	83.338.150.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hành	3.808.998.052	5.815.730.122
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.873.445.012	9.925.655.570
Chi phí khác	13.871.445.679	13.609.059.638
	33.553.888.743	29.350.445.330
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê nhà (*)	242.907.068.675	-
Cải tạo thiết bị nội thất	43.776.808.425	34.684.827.455
Chi phí công cụ, dụng cụ	27.933.531.749	25.824.376.003
Chi phí khác	41.154.090.438	37.175.617.765
	355.771.499.287	97.684.821.223
	389.325.388.030	127.035.266.553

(*) Đây là khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng ký giữa Tập đoàn và công ty này trong thời gian năm (05) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2016	-	428.005.012.101	428.005.012.101
Phát sinh trong kỳ	342.948.374.331	179.249.675.688	522.198.050.019
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(342.948.374.331)	(199.311.219.838)	(542.259.594.169)
Tại ngày 31/03/2017	-	407.943.467.951	407.943.467.951

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động chứng khoán và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	932.148.196.819	135.352.616.901	426.863.550.271	216.783.186.924	4.334.176.884	1.715.481.727.799
- Mua sắm, xây dựng mới, chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.547.969.539	12.346.720.129	15.047.395.343	9.386.762.806	-	50.328.847.817
- Phân loại lại	-	-	3.118.455.231	-	(3.118.455.231)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.483.398.924)	-	-	(1.483.398.924)
- Giảm khác	(3.215.084.855)	-	-	-	-	(3.215.084.855)
Tại ngày 31/03/2017	942.481.081.503	147.699.337.030	443.546.001.921	226.169.949.730	1.215.721.653	1.761.112.091.837
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	377.775.336.706	95.924.305.234	331.717.633.211	185.899.861.154	1.724.523.852	993.041.660.157
- Khấu hao trong kỳ	12.471.627.049	3.973.563.928	13.154.138.498	5.918.764.372	44.828.024	35.562.921.871
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.483.398.924)	-	-	(1.483.398.924)
- Giảm khác	(1.369.281.463)	-	-	-	(848.304.927)	(2.217.586.390)
Tại ngày 31/03/2017	388.877.682.292	99.897.869.162	343.388.372.785	191.818.625.526	921.046.949	1.024.903.596.714
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	554.372.860.113	39.428.311.667	95.145.917.060	30.883.325.770	2.609.653.032	722.440.067.642
Tại ngày 31/03/2017	553.603.399.211	47.801.467.868	100.157.629.136	34.351.324.204	294.674.704	736.208.495.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	764.988.406.492	348.111.162.869	3.926.917.739	1.117.026.487.100
- Tăng trong kỳ	288.000.000	95.000.000	-	383.000.000
Tại ngày 31/03/2017	765.276.406.492	348.206.162.869	3.926.917.739	1.117.409.487.100
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	66.514.250.888	227.208.798.499	3.926.917.739	297.649.967.126
- Hao mòn trong kỳ	1.609.108.721	9.232.000.682	-	10.841.109.403
Tại ngày 31/03/2017	68.123.359.609	236.440.799.181	3.926.917.739	308.491.076.529
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	698.474.155.604	120.902.364.370	-	819.376.519.974
Tại ngày 31/03/2017	697.153.046.883	111.765.363.688	-	808.918.410.571

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	13.1	23.448.947.000	23.448.947.000
Bất động sản đầu tư cho thuê	13.2	113.910.959.521	115.431.959.477
		137.359.906.521	138.880.906.477

13.1 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	148.195.169.464	4.602.394.942	152.797.564.406
- Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	148.195.169.464	4.602.394.942	152.797.564.406
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	35.359.894.556	2.005.710.373	37.365.604.929
- Khấu hao/hao mòn trong kỳ	1.482.813.425	38.186.531	1.520.999.956
Tại ngày 31/03/2017	36.842.707.981	2.043.896.904	38.886.604.885
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	112.835.274.908	2.596.684.569	115.431.959.477
Tại ngày 31/03/2017	111.352.461.483	2.558.498.038	113.910.959.521

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Mua sắm	18.863.676.941	15.306.505.586
Xây dựng cơ bản dở dang	195.664.422.256	208.146.399.180
Sửa chữa lớn	45.260.200	45.260.200
	214.573.359.397	223.498.164.966

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tòa nhà Thanh Trì - BQLDA	38.210.559.991	38.187.759.991
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
Trụ sở Bảo Việt Bình Định	21.423.371.658	21.423.371.658
Trụ sở Bảo Việt Hải Dương	19.946.352.359	19.946.352.359
Dự án kho lưu trữ tại Quang Minh	18.605.000.000	18.605.000.000
Trụ sở Bảo Việt An Giang	14.656.427.929	14.656.431.496
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	11.289.746.582	11.281.260.218
Trụ sở Bảo Việt Nhân thọ Hà Tĩnh	43.252.010	10.015.184.988
Các công trình khác	45.833.817.501	48.375.144.244
	195.664.422.256	208.146.399.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chứng khoán kinh doanh	15.1		
Cổ phiếu niêm yết		951.064.602.279	1.061.347.923.546
Cổ phiếu chưa niêm yết		585.548.939.114	611.059.486.331
Chứng chỉ quỹ		233.258.646.383	233.000.407.211
Trái phiếu		480.584.600.358	746.868.956.229
		2.250.456.788.134	2.652.276.773.317
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(342.723.638.952)	(349.504.452.363)
		1.907.733.149.182	2.302.772.320.954
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2		
Ngắn hạn		20.274.284.856.295	18.430.007.299.944
- Tiền gửi		18.992.625.017.946	17.209.159.823.856
- Trái phiếu		311.476.509.921	284.851.389.901
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		970.183.328.428	935.996.086.187
Dài hạn		38.700.801.254.639	37.410.739.200.652
- Tiền gửi		1.876.000.000.000	1.940.146.688.223
- Trái phiếu		36.824.801.254.639	35.470.592.512.429
		58.975.086.110.934	55.840.746.500.596
Đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.808.913.841.358	2.795.737.018.783
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	695.673.914.795	469.434.710.523
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3.2	(40.566.040.068)	(34.249.995.785)
		3.464.021.716.085	3.230.921.733.521
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		64.346.840.976.201	61.374.440.555.071

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.168.100	48.505.768.100	(95.494.400.000)	144.000.168.100	50.880.168.100	(93.120.000.000)
Công ty Cổ phần FPT	140.468.408.437	140.468.408.437	-	139.554.058.912	139.554.058.912	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	134.300.640.546	134.300.640.546	-	134.300.627.746	134.300.627.746	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.815.635.840	93.254.736.140	(15.560.899.700)	108.815.502.640	89.590.181.790	(19.225.320.850)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.010.350	4.520.002.260	(74.930.008.090)	79.450.010.350	4.080.002.040	(75.370.008.310)
Cổ phiếu niêm yết khác	344.029.739.006	292.872.991.100	(51.156.747.906)	455.227.555.798	404.244.779.643	(50.982.776.155)
	951.064.602.279	713.922.646.583	(237.142.055.696)	1.061.347.923.546	822.649.818.231	(238.698.105.315)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	175.387.309.390	175.387.309.390	-	180.897.856.607	179.814.310.001	(1.083.546.606)
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	56.925.000.000	9.140.342.600	(47.784.657.400)	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)
Khác	128.236.629.724	70.439.703.858	(57.796.925.856)	148.236.629.724	86.695.892.882	(61.540.736.842)
	585.548.939.114	479.967.355.858	(105.581.583.256)	611.059.486.331	500.253.139.283	(110.806.347.048)
Trái phiếu						
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước (TD1636502)	480.584.600.358	480.584.600.358	-	530.645.496.229	530.645.496.229	-
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước (TD1646469)	-	-	-	216.223.460.000	216.223.460.000	-
	480.584.600.358	480.584.600.358	-	746.868.956.229	746.868.956.229	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
VF1	16.576.432.682	16.576.432.682	-	16.576.432.682	16.576.432.682	-
Khác	19.682.213.701	19.682.213.701	-	19.423.974.529	19.423.974.529	-
	233.258.646.383	233.258.646.383	-	233.000.407.211	233.000.407.211	-
	2.250.466.788.134	1.907.733.149.182	(342.723.638.952)	2.652.276.773.317	2.302.772.320.954	(349.504.452.363)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Đơn vị: VND			
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	19.435.225.017.946	18.992.625.017.946	17.651.759.823.856	17.209.159.823.856
Trái phiếu (iii)	725.115.052.347	311.476.509.921	674.752.316.502	284.851.389.901
- Trái phiếu doanh nghiệp	674.752.316.502	261.113.774.076	674.752.316.502	284.851.389.901
- Trái phiếu Chính phủ	50.362.735.845	50.362.735.845	-	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)	970.183.328.428	970.183.328.428	935.996.086.187	935.996.086.187
	21.130.523.398.721	20.274.284.856.295	19.262.508.226.545	18.430.007.299.944
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	1.876.000.000.000	1.876.000.000.000	1.940.146.688.223	1.940.146.688.223
Trái phiếu (iii)	36.824.801.254.639	36.824.801.254.639	35.470.592.512.429	35.470.592.512.429
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.666.637.858.952	3.666.637.858.952	3.466.511.571.924	3.466.511.571.924
- Trái phiếu Chính phủ	33.158.163.395.687	33.158.163.395.687	32.004.080.940.505	32.004.080.940.505
	38.700.801.254.639	38.700.801.254.639	37.410.739.200.652	37.410.739.200.652
	59.831.324.653.360	58.975.086.110.934	56.673.247.427.197	55.840.746.500.596

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 5,1% đến 7,4%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm có mức lãi suất từ 6,5% đến 12,0%/năm.
- (iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 7% đến 15%/năm với kỳ hạn từ 05 đến 30 năm, trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất từ 8,5% đến 10,8%/năm và có kỳ hạn từ 03 đến 20 năm.
- (iv) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

15.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Đơn vị được đầu tư	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc)	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Bảo Việt Resort	24.500.000.000	20.089.038.911	20.089.038.911
VIGEBA	54.000.000.000	62.461.576.332	61.954.566.223
Long Việt	29.269.440.000	30.898.933.063	32.559.958.676
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	232.645.326.850	223.978.997.669
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	76.691.167.975	76.335.632.520
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.676.140.599.970	1.676.140.599.970
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng	203.315.728.000	215.425.986.120	210.117.012.677
Saigonship	63.361.212.137	63.361.212.137	63.361.212.137
	2.582.646.380.137	2.808.913.841.358	2.795.737.018.783

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn	Ngày 31 tháng 03 năm 2017
Bảo Việt Resort	20.089.038.911	-	20.089.038.911
VIGIBA	61.954.566.223	507.010.109	62.461.576.332
Long Việt	32.559.958.676	(1.661.025.613)	30.898.933.063
Bảo Việt Tokio Marine	223.978.997.669	8.666.329.181	232.645.326.850
Bảo Việt SCIC	76.335.632.520	355.535.455	76.691.167.975
Bảo Việt Bank	1.676.140.599.970	-	1.676.140.599.970
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng	210.117.012.677	5.308.973.443	215.425.986.120
Saigonship	63.361.212.137	-	63.361.212.137
	2.795.737.018.783	13.176.822.575	2.808.913.841.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>			<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Dự án Thập Tài chính Quốc tế (IFT) Công ty Cổ phần	118.937.361.456	-	118.937.361.456	118.937.361.456	-	118.937.361.456
Nhiệt điện Hải Phòng Công ty Cổ phần	125.000.000.000	(2.500.000.000)	122.500.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Thủy điện Bắc Hà Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VNR)	75.000.000.000	(30.000.000.000)	45.000.000.000	75.000.000.000	(30.000.000.000)	45.000.000.000
Khác	296.553.794.272	(3.485.294.272)	293.068.500.000	69.901.560.000	-	69.901.560.000
	80.182.759.067	(4.580.745.796)	75.602.013.271	80.595.789.067	(4.249.995.785)	76.345.793.282
	695.673.914.795	(40.566.040.068)	655.107.874.727	469.434.710.523	(34.249.995.785)	435.184.714.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	407.861.650.350	416.191.425.721
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	82.714.185.570	75.796.803.425
Phải trả thu nhập đại lý	310.105.981.780	326.335.502.096
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	15.041.483.000	14.059.120.200
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.029.088.655.003	967.377.134.193
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	67.752.094.635	80.664.106.396
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	141.872.687.550	183.341.088.989
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	126.464.725.355	124.091.582.519
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	578.635.847.382	462.087.073.366
Phải trả đồng bảo hiểm	114.363.300.081	117.193.282.923
	1.436.950.305.353	1.383.568.559.914
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả mua chứng khoán	2.885.695.976	66.003.088.161
	2.885.695.976	66.003.088.161
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	52.691.907.904	127.111.523.245
Phải trả khác	714.425.445	252.613.393
	53.406.333.349	127.364.136.638
	1.493.242.334.678	1.576.935.784.713

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.276.800.000	2.174.300.000
Phí bảo hiểm tạm thu	-	8.269.409.813
	2.276.800.000	10.443.709.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31/03/2017 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.151.324.276	129.379.472.871	(127.082.442.365)	20.448.354.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.507.941.981)	86.878.382.928	(39.128.738.045)	18.241.702.902
Thuế thu nhập cá nhân	26.159.280.757	173.572.631.969	(143.399.174.111)	56.332.738.615
Tiền thuế đất	(53.130.042)	-	-	(53.130.042)
Các loại thuế khác	1.254.587.750	13.569.296.607	(2.418.795.525)	12.405.088.832
	16.004.120.760	403.399.784.375	(312.029.150.046)	107.374.755.089

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong giai đoạn tài chính ba tháng đầu năm 2017, ngoại trừ trường hợp của Bảo Việt - Âu Lạc và Quỹ BVIF, Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ BVIF không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	86.878.382.928	91.512.442.762
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.463.168.189	(3.958.571.135)
	91.341.551.117	87.553.871.627

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	473.958.745.996	480.154.707.154
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	23.737.615.825	23.737.615.825
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này</i>	23.737.270.085	23.466.617.475
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	-	24.757.485.101
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	893.117.169	230.971.552
- <i>Lỗ không được trừ cho mục đích tính thuế</i>	9.697.544.395	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(14.395.089.828)	(10.052.059.580)
- <i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	-	(7.309.821.120)
- <i>Hoàn nhập chi phí hoa hồng ước tính kỳ trước</i>	(36.344.273.086)	(26.660.978.769)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	(29.767.295.141)	(16.544.633.431)
- <i>Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	(3.480.659.241)	-
- <i>Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước</i>	(1.160.058.386)	(10.370.947.233)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(12.485.003.147)	(23.610.214.271)
Chuyển lỗ từ kỳ trước	-	(236.528.895)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(39.566.831.355)	(22.592.493.346)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	434.391.914.641	457.562.213.808
<i>Trong đó:</i>		
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	434.391.914.641	457.562.213.808
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	86.878.382.928	91.512.442.762
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(29.507.941.981)	52.534.450.608
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(39.128.738.045)	(69.013.450.260)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	18.241.702.902	75.033.443.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.376.783.660	52.886.550.943	1.490.232.717	2.316.000.801
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.953.400.906)	-	(5.953.400.906)	1.642.570.334
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(4.463.168.189)	3.958.571.135

17.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	271.883.918.301	264.432.754.715
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	26.132.805.090	38.739.808.086
- Hoàn nhập chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	213.638.542.424	189.900.926.604
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	3.480.659.238
- Khác	-	198.790.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.376.783.660	52.886.550.943

17.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.767.004.528	-
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	29.767.004.528	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.953.400.906	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	53.277.062.444	35.079.043.102
Bảo hiểm phi nhân thọ	11.197.535.677	42.547.646.737
	64.474.598.121	77.626.689.839
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	26.425.165.413	2.298.253.655
Tạm ứng cổ tức	3.478.132.000	3.478.132.000
	29.903.297.413	5.776.385.655
	94.377.895.534	83.403.075.494

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	-	115.396.746.402	115.396.746.402
Phát sinh trong kỳ	-	77.942.905.335	77.942.905.335
Phân bổ doanh thu trong kỳ	-	(62.614.146.531)	(62.614.146.531)
Tại ngày 31/03/2017	-	130.725.505.206	130.725.505.206

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.753.180	7.753.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	6.747.828.105	5.588.132.563
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	5.245.829.652	2.626.052.705
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	21.911.842.849	21.983.617.106
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.032.188.625	10.032.188.625
Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (***)	135.274.300.271	135.274.300.271
Phải trả khác	371.225.147.140	272.420.073.811
	584.764.889.822	482.252.118.261

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

(***) Đây là khoản BVInvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 – Thành phố Giao Lưu. Khoản này sẽ quyết toán trong năm 2017 và đối trừ với khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày tại thuyết minh 6.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017			
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng	trả nợ	
	VND	VND				VND		VND
Vay ngắn hạn								
1. Vay thấu chi ngân hàng	159.677.448.472	159.677.448.472	2.124.006.713.671	(2.190.440.351.286)	93.243.810.857	93.243.810.857		
2. Vay ngân hàng	1.331.599.996	1.331.599.996	1.883.000.000	(364.283.334)	2.850.316.662	2.850.316.662		
	161.009.048.468	161.009.048.468	2.125.889.713.671	(2.190.804.634.620)	96.094.127.519	96.094.127.519		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	3.337.550.002	3.337.550.002	1.506.399.996	(1.506.399.996)	3.337.550.002	3.337.550.002		
	3.337.550.002	3.337.550.002	1.506.399.996	(1.506.399.996)	3.337.550.002	3.337.550.002		
Tổng cộng	164.346.598.470	164.346.598.470	2.127.396.113.667	(2.192.311.034.616)	99.431.677.521	99.431.677.521		

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Tại ngày 01/01/2017	78.324.934.729
Tăng trong kỳ	-
Sử dụng trong kỳ	(27.143.572.241)
Tại ngày 31/03/2017	51.181.362.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo (*):	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.982.387.564.804	809.343.900.000	(1.326.021.020.000)	26.153.654.340	2.491.864.099.144	2.207.232.266.646
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.615.744.467.431	714.802.900.000	(1.538.316.818.033)	39.392.997.861	2.831.623.547.259	2.326.790.385.196
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.742.500.578.021	2.549.677.170.000	(2.357.981.480.000)	63.130.613.165	4.997.326.881.186	4.250.102.064.269
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.572.737.755.405	428.820.000.000	(545.940.000.000)	17.439.418.259	1.473.057.173.664	1.400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	782.551.300.000	-	1.442.184.923	783.993.484.923	709.136.202.403
	12.913.370.365.661	5.285.195.270.000	(5.768.259.318.033)	147.558.868.548	12.577.865.186.176	10.893.260.918.514

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất từ 3,90% đến 5,55%/năm với đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

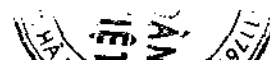
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cán đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2017	36.280.117.678.651	108.518.501.144	38.615.962.308	1.385.613.275.857	64.722.549.880	-	37.877.587.967.840
Thay đổi trong kỳ	1.988.389.268.719	(2.185.775.835)	(9.901.200.554)	74.202.039.978	2.561.075.164	-	2.053.045.405.472
Tại ngày 31/03/2017	38.268.486.945.370	106.332.725.309	28.714.761.754	1.459.815.315.835	67.283.625.044	-	39.930.633.373.312
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2017	-	3.472.295.991.642	1.450.436.873.240	-	-	176.172.011.377	5.098.904.876.259
Thay đổi trong kỳ	-	147.045.829.316	129.962.573.585	-	-	28.677.028.931	305.685.431.832
Tại ngày 31/03/2017	-	3.619.341.820.958	1.580.399.446.825	-	-	204.849.040.308	5.404.590.308.091
Tổng cộng tại ngày 01/01/2017	36.280.117.678.651	3.580.814.492.786	1.489.052.835.548	1.385.613.275.857	64.722.549.880	176.172.011.377	42.976.492.844.099
Tổng cộng tại ngày 31/03/2017	38.268.486.945.370	3.725.674.546.267	1.609.114.208.579	1.459.815.315.835	67.283.625.044	204.849.040.308	45.335.223.681.403

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Tại ngày 01/01/2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.472.295.991.642	(709.578.730.959)	2.762.717.260.683
Dự phòng bồi thường	1.450.436.873.240	(606.709.345.752)	843.727.527.488
Dự phòng dao động lớn	176.172.011.377	-	176.172.011.377
Tổng cộng	5.098.904.876.259	(1.316.288.076.711)	3.782.616.799.548
Tại ngày 31/03/2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.619.341.820.958	(799.989.811.276)	2.819.352.009.682
Dự phòng bồi thường	1.580.399.446.825	(685.145.534.039)	895.253.912.786
Dự phòng dao động lớn	204.849.040.308	-	204.849.040.308
Tổng cộng	5.404.590.308.091	(1.485.135.345.315)	3.919.454.962.776



Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2016 như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	142.369.277.946	103.568.802.818	2.038.471.565.269	292.449.189.772	616.210.081.846	13.198.191.246.848
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015	-	-	-	-	-	(53.831.232.536)	-	-	(53.831.232.536)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	383.402.861.680	-	9.197.973.847	392.600.835.527
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(85.416.667)	-	-	(85.416.667)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	642.992.120	-	(14.791.276.626)	14.148.284.506	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(250.000.000)	-	(268.682.501)	(518.682.501)
Tại ngày 31/03/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	143.012.270.066	103.568.802.818	2.362.916.501.120	306.597.474.278	625.139.373.192	13.538.366.750.671

(*) Số dư 16.075.608.000 VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2017 như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Kỳ này									
Tại ngày 01/01/2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	301.301.554.536	103.568.802.818	2.288.129.402.650	333.123.774.337	655.920.177.506	13.686.535.625.044
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	371.869.071.652	-	10.748.123.227	382.617.194.879
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(519.470.072)	-	-	(519.470.072)
Trích lập quỹ dự trữ	-	-	-	747.550.344	-	(15.057.007.495)	14.309.457.151	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(10.468.703.899)	-	(346.805.033)	(10.815.508.932)
Tại ngày 31/03/2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	302.049.104.880	103.568.802.818	2.633.953.292.836	347.433.231.488	666.321.496.700	14.057.817.840.919

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bào Việt Tokio Marine từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

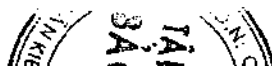
(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

25.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

26.1 Phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	1.329.403.493.163	1.024.940.764.842
Bảo hiểm liên kết chung	2.055.265.212.990	1.557.588.098.995
Bảo hiểm tử kỳ	1.088.836.700	1.892.323.500
Bảo hiểm trọn đời	901.246.000	1.039.202.600
Niên kim nhân thọ	71.619.148.100	37.975.877.200
Điều khoản riêng	117.603.918.088	91.241.980.662
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	14.559.470.236	4.046.479.963
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	3.590.441.325.277	2.718.724.727.762
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	96.719.274.567	79.454.903.118
Bảo hiểm Tàu thủy	118.690.522.786	135.877.918.052
Bảo hiểm Dầu khí	10.688.446	58.257.701
Bảo hiểm Hàng không	52.933.569.585	34.533.453.675
Bảo hiểm Kỹ thuật	50.062.598.429	67.338.681.830
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	219.409.368.795	166.403.111.943
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	26.823.429.877	33.033.023.563
Bảo hiểm Xe cơ giới	675.029.854.860	527.089.480.097
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	586.921.634.839	520.790.415.499
Bảo hiểm Nông nghiệp	7.555.215.673	349.021.569
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	1.834.156.157.857	1.564.928.267.047
Tổng doanh thu bảo hiểm	5.424.597.483.134	4.283.652.994.809

26.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	3.460.793.202	8.449.825.272
Bảo hiểm Tàu thủy	9.998.893.293	3.358.582.888
Bảo hiểm Dầu khí	63.465.487	735.945.271
Bảo hiểm Hàng không	204.172.435	1.116.338.458
Bảo hiểm Kỹ thuật	2.947.433.505	1.823.331.342
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	36.356.519.292	27.572.086.378
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	3.166.344.547	9.118.937.211
Bảo hiểm Xe cơ giới	76.313.650	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	239.324.100	9.467.637.269
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.784.226.767	96.256.339
	59.297.486.278	61.738.940.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	252.624.795	1.888.880.656
Bảo hiểm hỗn hợp	-	68.409.509
Bảo hiểm liên kết chung	252.624.795	1.297.900.673
Bảo hiểm tử kỳ	-	3.902.850
Bảo hiểm trọn đời	-	559.683
Niên kim nhân thọ	-	10.890.658
Điều khoản riêng	-	507.217.283
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	459.602.197.564	346.020.309.937
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	21.831.551.788	12.686.635.524
Bảo hiểm Tàu thủy	43.454.846.586	48.094.127.344
Bảo hiểm Dầu khí	(4.092.507)	163.148.289
Bảo hiểm Hàng Không	47.889.257.776	28.652.607.849
Bảo hiểm Kỹ thuật	32.710.454.785	52.852.923.508
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt	178.798.338.809	122.005.999.175
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	14.201.872.825	12.357.185.393
Bảo hiểm Xe cơ giới	93.198.973.751	45.652.373.382
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	23.796.126.092	23.974.291.334
Bảo hiểm Nông nghiệp	3.724.867.659	(418.981.861)
	459.854.822.359	347.909.190.593



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

28.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	391.006.011.835	336.530.003.345
Chi giá trị hoàn lại	113.186.090.000	94.829.984.100
Chi bồi thường	502.089.794.806	364.949.816.304
	1.006.281.896.641	796.309.803.749
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	31.108.286.514	27.432.801.861
Bảo hiểm Tàu thủy	33.522.224.614	46.943.960.575
Bảo hiểm Hàng không	1.388.986.518	109.109.250
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.826.702.159	6.550.182.810
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	41.064.394.790	20.923.972.566
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.997.363.825	674.882.782
Bảo hiểm Xe cơ giới	319.988.612.828	226.779.720.409
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	278.381.858.714	262.844.228.079
Bảo hiểm Nông nghiệp	178.177.000	360.000.000
	719.456.606.962	592.618.858.332
	1.725.738.503.603	1.388.928.662.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	148.777.464	2.334.045.774
Bảo hiểm Tàu thủy	4.314.116.994	(370.463.359)
Bảo hiểm Dầu khí	1.791.208.103	1.298.911.297
Bảo hiểm Kỹ thuật	2.831.230.506	334.268.596
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	1.838.621.794	13.977.103.494
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	280.641.564	5.637.770.517
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	42.755.731	6.668.169.129
Bảo hiểm Nông nghiệp	5.004.365.875	2.490.655.463
	16.251.718.031	32.370.460.911

28.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	-
	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	10.645.288.493	261.862.582
Bảo hiểm Tàu thủy	6.473.269.586	30.417.662.724
Bảo hiểm Hàng không	1.056.148.523	236.506.085
Bảo hiểm Kỹ thuật	7.615.047.002	4.279.603.587
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	38.482.061.995	19.782.997.149
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.113.774.138	115.015.332
Bảo hiểm Xe cơ giới	57.072.458.556	26.228.097.477
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	11.892.633.446	10.570.062.324
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	325.570.000
	134.350.681.739	92.217.377.260
	134.350.681.739	92.217.377.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	43.278.660.963	20.739.790.498
Dịch vụ tư vấn đầu tư	878.181.817	3.130.727.275
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	996.910.266	758.072.521
Quản lý danh mục đầu tư	822.968.514	317.605.667
Cho thuê và Quản lý bất động sản	15.744.764.751	14.747.283.562
Dịch vụ đào tạo	5.420.363.800	4.104.774.998
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	14.206.813.586	25.251.390.915
Các dịch vụ khác	2.064.233.349	3.522.339.509
	83.412.897.046	72.571.984.945
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(27.254.592.841)	(17.476.511.070)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(956.760.216)	(1.391.803.801)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(2.514.710.013)	(1.745.881.855)
Quản lý danh mục đầu tư	(205.917.023)	(2.255.997)
Quản lý bất động sản	(8.883.635.630)	(7.573.054.753)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(13.703.797.606)	(25.019.900.040)
Các dịch vụ khác	(7.303.254.413)	(5.043.969.137)
	(60.822.667.742)	(58.253.376.653)
	22.590.229.304	14.318.608.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	343.623.775.337	254.399.558.526
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.009.804.407	23.780.224.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.294.435.704	17.597.859.643
Thuế và chi phí lệ phí	3.882.246.677	2.803.073.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.347.079.104	56.056.622.368
Chi phí dự phòng	3.829.232.952	13.709.719.828
Chi phí khác	75.598.585.291	54.014.366.119
	606.585.159.472	422.361.424.756
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	44.457.326.471	42.724.739.082
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	677.178.604	928.140.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.929.775.801	9.401.596.689
Thuế và chi phí lệ phí	919.315.194	74.819.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.214.761.049	22.154.318.721
Chi phí khác	21.745.484.159	12.706.117.419
	111.943.841.278	87.989.731.971
	718.529.000.750	510.351.156.727

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Lãi tiền gửi	337.253.422.637	256.416.655.367
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	768.472.887.776	666.751.378.225
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	32.022.579.286	29.015.507.069
Cổ tức được chia	14.395.089.828	10.052.059.579
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.863.399.248	3.805.437.994
Lãi đầu tư chứng khoán	201.382.293.741	72.891.345.888
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.819.613.017	22.871.816.060
	1.379.209.285.533	1.061.804.200.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá	1.078.283.095	15.661.098.766
Chi phí repo và lãi vay	148.508.434.458	104.934.827.916
Trả lãi cho chủ hợp đồng	85.571.486.869	78.675.497.440
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.688.453.273	5.976.954.600
Chi phí dự phòng	23.251.846.697	8.554.499.431
Các chi phí khác	77.195.162.004	59.257.199.738
	337.293.666.396	273.060.077.891

32. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	319.845.454	1.038.757.273
Thu nhập khác	10.727.921.876	2.184.603.684
	11.047.767.330	3.223.360.957
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(1.562.337.028)	(19.167.727)
Chi phí khác	(330.807.569)	(800.904.070)
	(1.893.144.597)	(820.071.797)
Lợi nhuận thuần hoạt động khác	9.154.622.733	2.403.289.160



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
Saigonship	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Cổ đồng chiến lược</i>			
Sumitomo Life	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	3.750.000.000	4.660.408.163
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được	-	38.468.578.432
Bảo Việt Bank	Cổ tức nhận được	-	31.200.000.000
	Doanh thu lãi tiền gửi	70.387.614.915	34.066.518.140
	Doanh thu lãi trái phiếu	27.246.575.344	27.549.315.068
	Chi phí repo và lãi vay	(17.439.418.259)	(15.897.446.404)
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	3.229.444.342	3.327.672.348
VIGEBA	Doanh thu xây lắp	656.090.523	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

Các bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng 03	Ngày 31 tháng 12
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	290.369.751.918	836.941.670.152
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	5.113.929.896.550	5.281.793.813.170
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.331.359.178.082	1.304.104.585.673
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(1.473.057.173.664)	(1.572.737.755.405)
	Phải thu phí CNTT	686.193.451	686.193.451
	Số dư khoản vay	(1.198.070.000)	(1.360.550.000)
	Phải thu tiền thuê văn phòng	1.359.264.060	-
VIGEB A	Phải thu liên quan đến góp vốn vào dự án TT1 – Thành phố Giao Lưu	204.435.252.012	204.435.252.012
	Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	86.788.121	763.759.358
	Đặt cọc tham gia dự án TT3 – Thành phố Giao Lưu	10.000.000.000	10.000.000.000
	Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án Thành phố Giao Lưu	(76.089.775.001)	(76.089.775.001)
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:			
		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành		9.299.741.777	5.226.004.871
		9.299.741.777	5.226.004.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	371.869.071.652	383.402.861.680
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	371.869.071.652	383.402.861.680
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	546	563

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2016.

Trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	3.592.627	1.746.408	-	-	-	5.339.035
Phí nhượng tái bảo hiểm	(253)	(369.191)	-	-	-	(369.444)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	54	100.653	-	-	(243)	100.464
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.592.428	1.477.870	-	-	(243)	5.070.055
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.006.282)	(719.457)	-	-	-	(1.725.739)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(16.252)	-	-	-	(16.252)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	1.316	-	-	-	1.316
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	134.351	-	-	-	134.351
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(2.065.132)	-	-	-	-	(2.065.132)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	9.901	(129.963)	-	-	-	(120.062)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	78.436	-	-	-	78.436
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Trích dự phòng dao động lớn	-	(28.677)	-	-	-	(28.677)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(666.851)	(565.620)	-	-	9.823	(1.222.648)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.728.364)	(1.245.866)	-	-	9.823	(4.964.407)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(135.936)	232.004	-	-	9.580	105.648
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	80.195	3.881	(61.487)	22.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(380.932)	(235.113)	(114.837)	(3.342)	15.696	(718.528)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	763.190	101.307	335.852	1.013	(159.445)	1.041.917
Lợi nhuận khác	7.223	2.871	100	(4)	(1.037)	9.153
Phân lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	13.178	13.178
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	253.545	101.069	301.310	1.548	(183.515)	473.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	2.725.984	1.552.835	-	-	-	4.278.819
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.889)	(307.577)	-	-	-	(309.466)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	279	58.255	-	-	-	58.534
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.724.374	1.303.513	-	-	-	4.027.887
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(796.310)	(592.619)	-	-	-	(1.388.929)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(32.370)	-	-	-	(32.370)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	1.063	-	-	-	1.063
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	92.217	-	-	-	92.217
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(1.540.211)	-	-	-	-	(1.540.211)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	205	(187.135)	-	-	-	(186.930)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	51.096	-	-	-	51.096
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Trích dự phòng dao động lớn	-	(25.609)	-	-	-	(25.609)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(434.895)	(392.695)	-	-	9.235	(818.355)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.771.211)	(1.086.052)	-	-	9.235	(3.848.028)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(46.837)	217.461	-	-	9.235	179.859
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	61.959	3.203	(50.843)	14.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(290.640)	(158.850)	(92.511)	(2.655)	34.305	(510.351)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	565.772	69.219	321.697	1.003	(168.948)	788.743
Lợi nhuận khác	1.639	1.539	205	7	(988)	2.402
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	5.183	5.183
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.934	129.369	291.350	1.558	(172.056)	480.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	816.049	197.512	275.930	102.998	69.515	1.462.004
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	501.742	-	-	-	501.742
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	32.563	829.263	-	-	-	861.826
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.485.135	-	-	-	1.485.135
Các khoản phải thu khác	3.143.151	302.011	571.187	277.341	(1.919.434)	2.374.256
Đầu tư tài chính	51.269.233	6.525.624	12.935.480	300	(6.383.797)	64.346.840
Phải thu về cho vay	3.581	1.411	1.085.121	-	63.600	1.153.713
Tài sản cố định hữu hình	295.508	235.218	176.730	28.751	-	736.207
Tài sản cố định vô hình	306.883	429.619	57.776	14.640	-	808.918
Các tài sản khác	212.272	658.529	371.415	124.040	(1.514)	1.364.742
TỔNG TÀI SẢN	56.079.240	11.166.064	15.473.639	548.070	(8.171.630)	75.095.383
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	12.600.467	3.249.292	376.548	269.137	(908.321)	15.587.123
Nợ dài hạn	40.034.787	5.412.288	-	30	3.338	45.450.443
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	52.635.254	8.661.580	376.548	269.167	(904.983)	61.037.566
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.443.986	2.504.484	15.097.091	278.903	(7.266.647)	14.057.817
TỔNG NGUỒN VỐN	56.079.240	11.166.064	15.473.639	548.070	(8.171.630)	75.095.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					Tổng
	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.587.755	185.385	488.821	120.395	501.101	2.883.457
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	443.786	-	-	-	443.786
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	30.130	839.567	-	-	(41)	869.656
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.316.288	-	-	-	1.316.288
Các khoản phải thu khác	2.395.273	287.281	606.562	266.704	(1.017.158)	2.538.662
Đầu tư tài chính	48.997.883	5.928.208	13.314.523	-	(6.866.174)	61.374.440
Phải thu về cho vay	1.111	1.411	853.538	-	63.621	919.681
Tài sản cố định hữu hình	277.889	238.049	172.108	25.016	9.378	722.440
Tài sản cố định vô hình	310.957	434.262	59.519	14.640	-	819.378
Các tài sản khác	144.352	656.987	176.449	108.944	21.932	1.108.664
TỔNG TÀI SẢN	53.745.350	10.331.224	15.671.520	535.699	(7.287.341)	72.996.452
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	12.504.520	2.785.307	834.965	258.005	(152.525)	16.230.272
Nợ dài hạn	37.975.669	5.100.609	-	30	3.337	43.079.645
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	50.480.189	7.885.916	834.965	258.035	(149.188)	59.309.917
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.265.161	2.445.308	14.836.555	277.664	(7.138.153)	13.686.535
TỔNG NGUỒN VỐN	53.745.350	10.331.224	15.671.520	535.699	(7.287.341)	72.996.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

36.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	63.834.879.639	60.392.979.284
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	232.137.336.251	210.270.810.952
- Trên 5 năm	26.006.663.640	27.573.224.047
	321.978.879.530	298.237.014.283

36.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ACLI”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ACLI đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ACLI theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ACLI có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 228 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 188 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

36.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Cơ quan chức năng đã thực hiện công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007 - 2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Một số cá nhân liên quan đến vụ việc đã có hành động nộp tiền khắc phục vào tài khoản của Bảo hiểm Bảo Việt. Do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số hạch toán và điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo. Đối với vụ sai phạm tại Công ty Bảo Việt Bến Tre giai đoạn 2009 - 2011, theo kết luận sơ bộ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt đang ghi nhận khoản phải thu 4.412.507.349 VND từ các cá nhân liên quan. Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phiên phúc thẩm. Tuy vậy, tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được kết luận chính thức cuối cùng từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa có cơ sở thực hiện các điều chỉnh liên quan.

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	136.951.378.439	135.951.378.439
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.343.174.175	6.343.174.175
3. Ngoại tệ (USD)	1.357.404	1.687.154
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	32.316.233.158.189	29.639.857.858.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.345.876.680.000	2.345.876.680.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	713.672.858.906	539.361.960.865
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	499.598.617.416	493.659.975.066
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	13.620.342.026	13.810.332.686
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(610.339.226.769)	(468.361.551.878)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	1.278.196.226.074	1.237.139.509.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

38. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2017, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục tài sản đầu tư từ chứng khoán kinh doanh sang đầu tư vào đơn vị khác. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

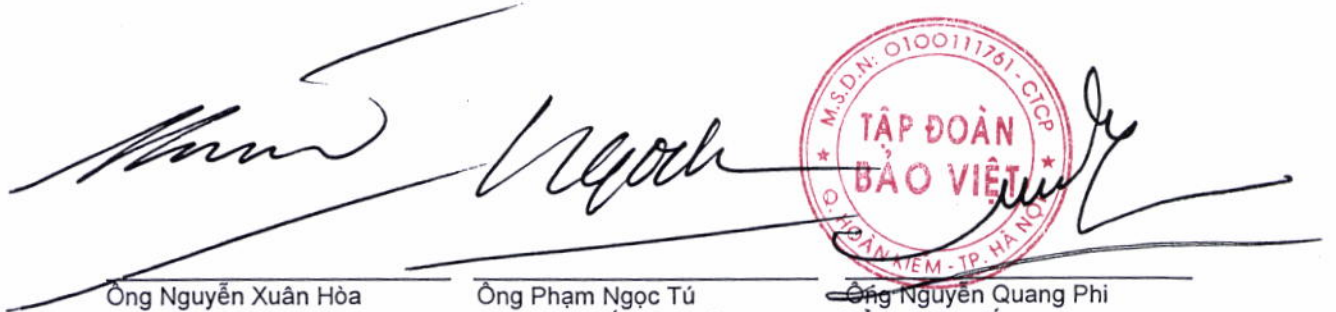
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số đã trình bày)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 (phân loại lại)
100	Tài sản ngắn hạn	30.299.175.462.459	(69.901.560.000)	30.229.273.902.459
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.802.681.180.898	(69.901.560.000)	20.732.779.620.898
121	Chứng khoán kinh doanh	2.722.178.333.317	(69.901.560.000)	2.652.276.773.317
200	Tài sản dài hạn	42.697.277.045.377	69.901.560.000	42.767.178.605.377
250	Đầu tư tài chính dài hạn	40.571.759.374.173	69.901.560.000	40.641.660.934.173
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	399.533.150.523	69.901.560.000	469.434.710.523



39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2017